

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG

Địa chỉ: Phường Nghĩa Tân - Tx. Gia Nghĩa - Tỉnh Đắk Nông

Điện thoại: 05013 547 797 – Fax: 05013 548 799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Báo cáo gồm:

- 1) Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016
- 2) Báo cáo KQ SXKD 6 tháng đầu năm 2016
- 3) Báo cáo LCTT theo Phương pháp trực tiếp 6 tháng đầu năm 2016
- 4) Bảng Cân đối phát sinh các TK từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
- 5) Thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016

Đắk Nông, tháng năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		41,222,839,361	27,524,319,030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,337,889,418	23,321,105,279
1. Tiền mặt	111		27,337,889,418	23,321,105,279
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,160,852,455	2,233,205,789
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		297,945,960	300,945,960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,565,031,040	1,897,603,120
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,297,875,455	34,656,709
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		643,013,908	1,970,007,962
1. Hàng tồn kho	141		643,013,908	1,970,007,962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		81,083,580	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		81,083,580	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		2,262,140,654,486	2,252,929,177,493
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,257,389,844,648	2,250,783,781,742
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,257,389,844,648	2,250,783,781,742
- Nguyên giá	222		2,262,501,453,420	2,255,144,741,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 5,111,608,772	- 4,360,959,598
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,230,356,000	1,631,543,000
1. Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,230,356,000	1,631,543,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		520,453,838	513,852,751
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		520,453,838	513,852,751
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,303,363,493,847	2,280,453,496,523
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		38,474,818,740	28,171,059,296
I. Nợ ngắn hạn	310		38,472,112,990	28,168,353,546
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,300,020,440	7,954,905,450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			472,757,079
4. Phải trả người lao động	314		7,894,414,644	1,873,768,128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26,429,262,000	13,832,364,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		127,081,188	127,081,189
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		671,250,120	2,734,272,587
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,050,084,598	1,173,205,113
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,705,750	2,705,750
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,705,750	2,705,750
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2,264,888,675,107	2,252,282,437,227
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,250,987,617,610	2,243,164,511,769

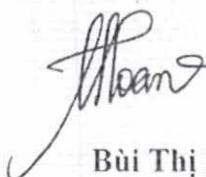
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,235,051,688,083	2,219,550,963,083
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2,235,051,688,083	2,219,550,963,083
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4,000,000,000	4,000,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,056,000	4,056,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		460,881,527	431,659,686
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A		431,659,686	
- LNST chưa phân kỳ này	421B		29,221,841	431,659,686
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11,470,992,000	19,177,833,000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13,901,057,497	9,117,925,458
1. Nguồn kinh phí	431		- 481,855,503	3,890,501,458
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		14,382,913,000	5,227,424,000
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,303,363,493,847	2,280,453,496,523

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Loan

Ngày... tháng... năm...



GIÁM ĐỐC

Hoàng Trung Thờ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	40,485,984,545	59,030,916,364
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		40,485,984,545	59,030,916,364
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	37,669,002,217	54,911,293,728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,816,982,328	4,119,622,636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	135,353,693	100,474,910
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,928,938,052	3,711,390,252
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		23,397,969	508,707,294
11. Thu nhập khác	31		16,818,180	20,909,091
12. Chi phí khác	32		5,644,647	50,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11,173,533	- 29,090,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34,571,502	479,616,385
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,349,661	47,956,699
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29,221,841	431,659,686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Loan

Ngày tháng năm 2016



Giám đốc

Hoàng Trung Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6 tháng đầu năm 2016**

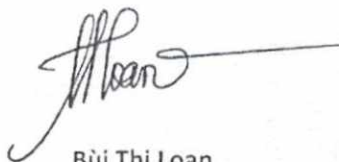
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		37,110,353,693	37,251,474,910
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		10,193,055,979	14,215,732,233
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		4,345,327,366	8,488,827,910
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		62,956,699	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7,528,627,605	13,741,442,010
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		26,011,765,295	24,396,238,087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,025,875,959	3,892,118,690
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		25,910,000	259,961,385
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		16,818,180	38,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 9,091,820	- 221,779,567
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			500,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,016,784,139	4,170,339,123
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,321,105,279	19,150,766,156
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	27,337,889,418	23,321,105,279

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Loan

Ngày

tháng 02 năm 2016



Hoàng Trung Thơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông (gọi tắt là Công ty) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/4/2012, thay đổi lần 3 ngày 18/12/2015.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông là 2.165.379.352.059 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai ngàn, không trăm năm mươi chín đồng)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác công trình thủy lợi nhằm mục đích tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt và các ngành kinh tế khác

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

- Hoạt động tư vấn quản lý

- Hoàn thiện công trình xây dựng

- Xây dựng công trình công ích

- Nuôi trồng thủy sản trên các hồ chứa do Công ty quản lý

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

- Xây dựng các công trình kỹ thuật nhỏ và vừa

Một số ngành nghề kinh doanh khác đã đăng ký nhưng chưa triển khai. Trong năm 2015, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, quản lý vốn và thủy lợi phí.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và năm tài chính

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty được lập theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 Năm tài chính và đơn vị tiền tệ sử dụng

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo này của Công ty là Đồng Việt Nam (VND)

3. Các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp công theo Quyết định giao của UBND tỉnh Đắk Nông bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thủy lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh công theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc, thiết bị	6-10
Phương tiện vận tải	10

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu nước.
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

3.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Các chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của Ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.6 Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 2 năm.

3.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, từ đó, tạo kết quả kinh doanh... phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ nguồn ngân sách.

Doanh thu từ hoạt động xây dựng, nạo vét kênh mương, tưới tiêu theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông, được ghi nhận dựa trên nguồn vốn ngân sách mà Sở tài chính thực cấp về hàng năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.8 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn công trình sửa chữa, nạo vét kênh mương được xác định bằng doanh thu đã ghi nhận của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.9 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (Không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí)

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế TNDN hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế TNDN.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí

không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Đơn vị tính: Đồng	
	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	244.326.728	283.902.002
- Tiền gửi ngân hàng	27.093.562.690	23.037.203.277
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
CP tương đương tiền		
TP tương đương tiền		
Cộng	27.337.889.418	23.321.105.279
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	10.177.032.282	17.000.000
Cộng:	10.177.032.282	17.000.000
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	643.013.908	1.970.007.962
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	643.013.908	1.970.007.962
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	9.650.339	-47.956.699
-		
- Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng	9.650.339	-47.956.699
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.246.796.757.842	7.031.873.498	1.316.110.000			2.255.144.741.340
- Mua trong năm	1.850.609.800	332.010.280				2.182.620.080
- Đầu tư XDCB hoàn thành	478.863.000					478.863.000
- Tăng khác						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.253.821.459.642	7.363.883.778	1.316.110.000			2.262.501.453.420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.639.391.587	2.222.011.928	499.556.083			4.360.959.598
- Khấu hao trong năm	360.724.325	335.086.939	54.837.910			750.649.174
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.000.115.912	2.557.098.867	554.393.993			5.111.608.772
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	2.245.157.366.255	4.809.861.570	816.553.917			2.250.783.781.742
- Tại ngày cuối năm	2.251.821.343.730	4.806.784.911	761.716.007			2.257.389.844.648

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09-TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

KHOẢN MỤC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM MÁY TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- 11- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:
 - Trong đó (Những công trình lớn)

CUỐI NĂM
4.230.356.000

ĐẦU NĂM
1.631.543.000

12-TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	SỐ CUỐI NĂM
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
-Quyền sử dụng đất				
-Nhà				
-Nhà và quyền sử dụng đất				
-Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

	SỐ CUỐI NĂM	Đơn vị tính: Đồng SỐ ĐẦU NĂM
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng:		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-520.453.838	-513.852.751
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là		
Cộng:	-520.453.838	-513.852.751
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng:		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		419.439.181
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		47.956.699
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:		467.395.880
17- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	26.429.262.000	13.832.364.000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng:	26.429.262.000	13.832.364.000
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.177.032.282	17.000.000
Phải trả ngắn hạn khác (33881)		

Phải trả ngắn hạn khác (13881)

Tạm ứng (141)

Cộng:

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng:

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng:

SỐ CUỐI NĂM

SỐ ĐẦU NĂM

10.177.032.282

17.000.000

10.177.032.282

17.000.000

C. CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

THỜI HẠN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	TỔNG KHOẢN T.TOÁN TIỀN THUÊ TÀI CHÍNH	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GỐC	TỔNG KHOẢN T.TOÁN TIỀN THUÊ TÀI CHÍNH	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GỐC
Dưới 1 năm						
Từ 1- 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

A. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	THẶNG DỰ VỐN CỔ PHẦN	VỐN KHÁC CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH	QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG
Số dư đầu năm trước	2.175.291.810.945	3.500.000.000			4.056.000			18.211.178.000		2.197.007.044.9
- Tăng vốn trong năm trước	48.259.152.138	500.000.000						19.064.028.000	133.713.726	67.956.893.8
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước								18.097.373.000		18.097.373.0
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm trước	2.223.550.963.083	4.000.000.000			4.056.000			19.177.833.000	133.713.726	2.246.866.565.8
Số dư đầu năm nay	2.223.550.963.083	4.000.000.000			4.056.000			19.177.833.000	431.659.686	2.247.164.511.7
- Tăng vốn trong năm nay	15.500.725.000							3.322.315.000	460.881.527	19.283.921.5
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay								11.029.156.000	431.659.686	11.460.815.6
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm nay	2.239.051.688.083	4.000.000.000			4.056.000			11.470.992.000	460.881.527	2.254.987.617.6

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

SỐ CUỐI NĂM

吾道云云者云 其書其 其其其 其

SỐ ĐẦU NĂM

*** **

※ ※ ※ ※ ※

	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.223.550.963.083	2.175.291.810.945
+ Vốn góp tăng trong năm	15.500.725.000	48.259.152.138
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	4.056.000	4.056.000
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	18.282.100.000	43.938.335.900
- Chi sự nghiệp	1.242.904.000	5.753.819.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	64.321.330.960	56.437.623.960
24- Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	3.523.279.090	22.048.295.455
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3.523.279.090	22.048.295.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	3.523.279.090	22.048.295.455
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:		
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	135.353.693	100.474.910

KỶ NÀY

KỶ TRƯỚC

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi do bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi hàng bán trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng:

135.353.693

100.474.910

30- Chi phí tài chính (mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng:

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cộng:

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cộng:

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Nguyên vật liệu phụ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng:

750.649.174

1.678.704.658

167.558.221

175.858.438

918.207.395

1.854.563.096

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Căn cứ Biên bản cuộc họp tháng 5/2016 của Liên ngành Sở Tài chính - Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông về việc thẩm tra Quyết toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí và kinh phí chi thường xuyên năm 2015 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông. Theo kiến nghị, khoản kinh phí 297.945.960 đồng phải thu từ Sở Tài chính hạch toán vào chi phí năm 2015 phải xuất toán khỏi chi phí năm 2015, theo đó làm tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 lên thành: $133.713.726 + 297.945.960 = 431.659.686$ đ.

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 29- về việc thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các sai sót của kỳ kế toán năm 2015. Cụ thể: Tại ngày 01/01/2016, Công ty điều chỉnh số dư đầu kỳ tài khoản 131- Phải thu khách hàng (STC) tăng thêm 297.945.960 đ, và số dư đầu kỳ tài khoản 421 (LNST chưa phân phối) tăng thêm 297.945.960 đ.

Theo Quy định tại Khoản 2, điều 8, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, khoản Lợi nhuận sau thuế tăng thêm : 297.945.960 đ không làm phát sinh thêm số thuế TNDN phải nộp.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Bùi Thị Loan

Ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

GIÁM ĐỐC
Hoàng Trung Khoa